

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
Số: 928 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 5 năm 2012

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 518
	Ngày: 31/5
	Chuyên: nông thôn mới

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng
mới xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;

Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BXD ngày 04 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định việc lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 2 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của liên Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28 tháng 10 năm 2011 của liên Bộ Xây dựng, Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và Tài nguyên Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 639/SKHĐT-TH ngày 16/5/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền, đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020.

2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch



- Phạm vi quy hoạch: Gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền có diện tích 39.361,06 ha, có vị trí:

- + Phía Đông giáp xã Phong Thu và xã Phong Xuân, huyện Phong Điền.
 - + Phía Tây giáp tỉnh Quảng Trị.
 - + Phía Nam giáp xã Phong Xuân, huyện Phong Điền và huyện A Lưới.
 - + Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị.
- Quy mô quy hoạch khu trung tâm xã: 30,0ha.

3. Mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phần đầu xây dựng xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền đạt chuẩn nông thôn mới năm 2015; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại; ngành nghề phi nông nghiệp phát triển đa dạng gắn với quá trình đô thị hóa; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng nâng cao; môi trường sinh thái được bảo vệ; trật tự, an toàn xã hội được giữ vững.

b) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2015

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2015, 2020 bằng 1,4 lần so với bình quân chung khu vực nông thôn toàn tỉnh.

- Có hạ tầng kinh tế - xã hội đạt chuẩn nông thôn mới.
- Tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%.
- Không có nhà tạm, nhà ở dột nát.
- Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định.
- Có hệ thống chính trị; An ninh trật tự, an toàn xã hội đạt chuẩn nông thôn mới.

4. Dự báo quy mô dân số và lao động

- Dân số năm 2015: 5.844 người; lao động: 2.900 người
- Dân số năm 2020: 6.135 người; lao động: 3.000 người

5. Định hướng quy hoạch

a) Quy hoạch phát triển sản xuất

- Quy hoạch sản xuất nông, lâm, thủy sản

Định hướng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã đến năm 2020 như sau:

+ Vùng lúa, diện tích 207 ha phân bố trên 08 thôn, bản: Lưu Hiền Hòa, Phong Thu, Tân Mỹ, Huỳnh Trúc, Phước Thọ, Hưng Thái, Hạ Long, Đông Thái và xen canh tại các xã Phong Xuân, Phong Thu.

+ Vùng lạc, diện tích 145,2 ha tại các thôn, bản trên toàn xã.

+ Vùng sắn, có diện tích 168,9 ha.

+ Vùng rau màu củ quả, có diện tích 12,5ha.

+ Vùng 5: Vùng cây cao su, có diện tích đến năm 2015 đạt 1.500 ha và đến năm 2020 đạt 1.800 ha.

+ Vùng nuôi trồng thủy sản, có diện tích 19,9 ha.

+ Rừng sản xuất, có diện tích 4.040,2 ha.

Khuyến khích phát triển mô hình kinh tế trang trại Vườn-ao-chuồng-rừng; khai thác quỹ đất chưa sử dụng phục vụ sản xuất, trồng rừng; phát triển chăn nuôi đại gia súc; chú trọng phát triển diện tích trồng cây cao su.

- Sản xuất phi nông nghiệp

+ Duy trì, phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề dịch vụ như: Mộc dân dụng, cơ khí sửa chữa, xay xát, trồng nấm, may mặc... đặc biệt là

nghe chế biến tương măng. Tăng cường công tác xây dựng thương hiệu, tiếp thị, quảng cáo sản phẩm.

+ Khai thác tiềm năng du lịch, nghỉ dưỡng trên địa bàn. Kêu gọi đầu tư hình thành các khu du lịch, nhà nghỉ tại các khu vực như: Hồ Hòa Mỹ, thác A Đon và khu vực đầu nguồn sông Ô Lâu...

+ Phát triển các loại hình dịch vụ, thương mại dọc theo tập trung tại thôn Đông Thái. Quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp-làng nghề tại thôn Đông Thái có diện tích 20,0 ha. Hình thành cơ sở giết mổ gia súc tập trung tại thôn Đông Thái. Tạo điều kiện cho các Hợp tác xã nông nghiệp Tân Mỹ và Hòa Mỹ hoạt động theo hướng bền vững. Khuyến khích hình thành các công ty khai thác cát, sạn dọc sông Ô Lâu.

b) Quy hoạch chung xây dựng

- Quy hoạch sử dụng đất xây dựng

STT	Thành phần đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Công trình dịch vụ công cộng		
1	Đất công cộng,	22,21	0,05
1.1	Đất công sở, Công trình công cộng, An ninh-Quốc phòng	18,67	0,04
1.2	Đất di tích, tôn giáo tín ngưỡng	3,54	-
2	Đất thương mại dịch vụ	49,49	0,12
B	Đất khu ở		
3	Đất ở hiện trạng	354,62	0,90
4	Đất ở xây dựng mới	1,96	-
C	Đất sản xuất, phục vụ sản xuất		
5	Đất trồng lúa nước	207,01	0,52
6	Đất trồng cây hàng năm khác	397,82	1,01
7	Đất trồng cây lâu năm	2.126,84	5,40
8	Đất nông nghiệp khác	3,95	-
9	Đất nuôi trồng thủy sản	19,86	0,05
10	Đất 3 loại rừng	31.138,28	79,09
11	Đất chưa sử dụng	3.651,75	9,27
12	Đất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp	20,00	0,05
13	Đất xây dựng hạ tầng	1.065,94	2,70
D	Đất khác		
14	Đất xử lý rác thải	0,50	
15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	20,77	0,02
16	Đất phát triển du lịch	9,00	0,02
17	Đất sông suối, mặt nước, cây xanh	272,06	0,69
Tổng cộng		39.361,06	100

- Định hướng quy hoạch các thôn bản

+ Giữ nguyên hệ thống mạng lưới 10 thôn, bản hiện trạng; trung tâm các thôn bản được kết nối với khu vực trung tâm xã bằng hệ thống giao thông. Không hình thành các khu dân cư mới; mở rộng, xen ghép các khu ở của các thôn bản để tăng quy mô thôn bản. Tại các thôn bản, hình thành các khu trung tâm trên cơ sở các cụm công trình công cộng, gồm: Nhà sinh hoạt cộng đồng, sân chơi thể thao, trường mầm non và các công trình dịch vụ khác. Quy mô mỗi trung tâm thôn bản từ 0,25 – 0,75ha. Các khu trung tâm thôn được quy hoạch hợp lý hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, cây xanh cảnh quan...

+ Mở rộng khu dân cư tại các khu vực có quỹ đất thuận lợi gần đường giao thông, liền kề với khu dân cư cũ tại thôn Đông Thái 0,5 ha, thôn Lưu Hiền Hòa 0,5 ha, thôn Tân Mỹ 0,41 ha.

+ Vận động nhân dân chỉnh trang, nâng cấp nhà ở, công trình phụ trợ, công tường rào, sân vườn, trồng cây xanh...

c) Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống giao thông

+ Cải tạo, nâng cấp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật mạng lưới giao thông hiện có, hình thành một số tuyến giao thông mới ở khu vực trung tâm xã và hệ thống đường lâm sinh.

+ Giao thông đối ngoại:

Tuyến cao tốc Cam Lộ-Túy Loan đoạn qua xã có mặt cắt 100m (định hướng).

Các tuyến tỉnh lộ: 17, 9, 11B; Tuyến tỉnh lộ 71 (định hướng) có quy mô lòng đường rộng 12m, hành lang bảo vệ mỗi bên 9,5m.

+ Giao thông đối nội: Giữ nguyên mạng lưới giao thông của 10 thôn, bản. Cải tạo, nâng cấp đường trục xã từ giáp ranh thôn An Thôn (xã Phong Thu) đến ngã ba thôn Hưng Thái dài 04km, mặt cắt 10,0m (2+6+2)m. Cải tạo, nâng hệ thống đường trục thôn dài 30,276km, mặt cắt 6,5m (1,5+3,5+1,5)m; đường ngõ xóm dài 31,145 km có lòng đường 3,0m, nền đường 5m.

Xây dựng, cải tạo đường lâm sinh hiện có chiều dài 30.000m, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 5m, phục vụ việc khai thác mủ cao su, khai thác rừng trồng tại vùng kinh tế Khe Mạ

Xây dựng, nâng cấp đường nội đồng có chiều dài 23.853m; mặt đường rộng từ 1,5m-3,5m, nền đường từ 2,0-5,0m tại các thôn, bản:

* Bản Khe Trăn: 2.670 m

* Thôn Tân Mỹ: 4.050 m

* Bản Hạ Long: 3.500 m

* Thôn Lưu Hiền Hòa: 9.433 m

* Thôn Phước Thọ: 4.200 m

+ Giao thông đường sông: Xây dựng một số bến thuyền dọc theo sông Ô Lâu và sông Quao tại các thôn: Hòa Bắc, Tân Mỹ, Hưng Thái, Phong Thu.

+ Giao thông tĩnh: Bố trí một bến xe tại thôn Đông Thái, diện tích 0,5ha.

- Hệ thống thủy lợi

+ Cải tạo, nâng cấp các đập thủy lợi: Khe Tăm; A Đon; Đá Heng Đá Lãng.

+ Xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương nội đồng với tổng chiều dài 30.779,0m tại các thôn:

Thôn Tân Mỹ: Xây dựng mới 6.317,0m; cải tạo, nâng cấp 2.600m.
Thôn Lưu Hiền Hòa: Xây dựng mới 6.310m; cải tạo, nâng cấp 5.996m.
Bản Hạ Long: Xây dựng mới 2.300,0m
Thôn Đông Thái: Xây dựng mới 1.016,0m.
Thôn Phước Thọ: Xây dựng mới 1.200,0m; cải tạo, nâng cấp 1.500,0m
Thôn Phong Thu: Xây dựng mới 900,0m
Thôn Hưng Thái: Xây dựng mới 620,0m
Thôn Huỳnh Trúc: Xây dựng mới 1.820,0m

- San nền, thoát nước mặt

Giữ nguyên hiện trạng nền đất tự nhiên, đào đắp cục bộ tại những khu vực xây dựng. Thoát nước mặt theo hướng thoát tự nhiên chảy về sông Ô Lâu và sông Quao.

- Cấp điện

+ Cải tạo, nâng cấp 10km đường dây hạ thế đạt tiêu chuẩn tại các thôn. Xây dựng mới 2,7km đường dây hạ thế ở khu trung tâm xã; 6,0km đường dây hạ thế để cấp điện cho 05 thôn:

Tuyến số 1 tại thôn Hòa Bắc: 0,80km

Tuyến số 2 tại thôn Phước Thọ: 1,35km

Tuyến số 3 tại thôn Lưu Hiền Hòa: 1,15km

Tuyến số 4 tại thôn Đông Thái: 1,50km

Tuyến số 5 tại thôn Tân Mỹ: 1,20km

+ Xây dựng mới 07 trạm biến áp (TBA), mỗi TBA có công suất 250KVA:22/0,4kv tại thôn Đông Thái (03 TBA), Lưu Hiền Hòa (02 TBA) và Tân Mỹ, Huỳnh Trúc.

- Cấp nước

Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước tự chảy của xã đảm bảo tiêu chuẩn để cung cấp khu trung tâm xã, các thôn Phong Thu, Huỳnh Trúc, Hưng Thái.

- Thoát nước thải và Vệ sinh môi trường

+ Nước thải sinh hoạt của các hộ dân cư áp dụng phương pháp thấm thấu. Nước thải tập trung tại chợ được dẫn về hố xử lý sau đó thoát ra khe suối.

+ Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và đưa về bãi chôn lấp rác của xã. Bố trí mỗi thôn 01 điểm thu gom rác. Rác từ các điểm thu gom được vận chuyển về bãi chôn lấp rác tập trung thuộc thôn Đông Thái.

+ Di dời các nghĩa địa, nhỏ lẻ và các mộ chôn rải rác trong các thôn về nơi chôn cất tập trung tại 07 khu nghĩa địa đã được quy hoạch.

d) Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội

- Trường học:

+ Cải tạo nâng cấp 08 phòng học mầm non của các thôn. Mở rộng diện tích sân chơi, bãi tập các điểm trường mầm non: Đông Thái; Đội 2 – Tân Mỹ; Hòa Bắc; Huỳnh Trúc.

+ Xây dựng mới 02 điểm mầm non bán trú tại thôn Tân Mỹ và Huỳnh Trúc, quy mô mỗi điểm gồm có 04 phòng học và 02 phòng chức năng.

+ Trường tiểu học Tân Mỹ: Xây dựng mới 06 phòng học, hệ thống tường rào; cải tạo, nâng cấp 06 phòng học.

+ Trường tiểu học Hòa Mỹ: Xây dựng mới 04 phòng chức năng, hệ thống tường rào; cải tạo, nâng cấp 06 phòng học.

+ Trường trung học cơ sở Phong Mỹ: Xây dựng mới 08 phòng học và hệ thống công, tường rào; Cải tạo nâng cấp 04 phòng chức năng; Mở rộng sân chơi, bãi tập.

- Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao thôn, bao gồm: Nhà sinh hoạt cộng đồng, sân thể thao, cây xanh. Xây dựng mới 08 nhà văn hóa các thôn: Phong Thu, Tân Mỹ, Phước Thọ, Đông Thái, Lưu Hiền Hòa, Hòa Bắc, Huỳnh Trúc, Hưng Thái. Xây dựng mới 10 sân thể thao của 10 thôn bản.

- Xây dựng mới chợ Phong Mỹ trên cơ sở chợ cũ kết hợp hợp lý với bến xe.

- Xây dựng mới nhà văn hóa xã kết hợp với nhà truyền thống và khu vui chơi đối diện UBND xã qua tỉnh lộ 9. Bố trí mạng lưới dịch vụ thương mại tại trung tâm xã theo tỉnh lộ 9 và tỉnh lộ 17.

đ) Quy hoạch chi tiết trung tâm xã

- Quy hoạch không gian, chức năng trung tâm xã

+ Khu vực trung tâm xã là khu vực tập trung các cơ quan chính trị, hành chính, văn hóa-thể dục thể thao, y tế, giáo dục, các cơ sở kinh tế, thương mại - dịch vụ...; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật kết nối liên thông với các thôn.

+ Quy mô khu trung tâm: 30,0 ha.

+ Quy mô dân số khoảng: 1.000 người

- Cơ cấu sử dụng đất trung tâm xã

TT	Tên các loại đất	Đến năm 2015 (ha)	Đến năm 2020 (ha)
1	- Đất cơ quan	0,78	0,78
2	- Đất sản xuất phi nông nghiệp	7,44	6,44
3	- Đất y tế - giáo dục	2,42	3,50
4	- Đất văn hóa và Thể dục thể thao	4,40	4,60
5	- Đất nghĩa trang liệt sĩ	0,77	0,77
6	- Đất thương mại - Dịch vụ	2,00	4,00
7	- Đất cây xanh, cảnh quan, mặt nước	2,50	2,72
8	- Đất ở dân cư	3,70	5,20
9	- Đất Hạ tầng kỹ thuật	4,00	4,00
10	- Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,99	1,99
11	- Đất dự trữ phát triển dân cư	-	6,00
	Tổng cộng	30,00	40,00

- Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật trung tâm xã

*** Hệ thống giao thông**

+ Giao thông đối ngoại: Giữ nguyên hướng tuyến các trục tỉnh lộ: 17, 9, 11B và 71 làm trục đối ngoại và là trục chính của trung tâm, đồng thời kết nối các trục này với hệ thống giao thông của trung tâm xã.

+ Hệ thống giao thông nội bộ:

Giai đoạn 2011-2020

+ Các trục chính có lộ giới 6,5m, có mặt cắt (1,5+3,5+1,5)m

+ Các trục vào khu dân cư, ngõ xóm rộng 5m, có mặt cắt (1+3+1)m.

Giai đoạn sau năm 2020

+ Các trục chính có lộ giới 20,5m, có mặt cắt (5+10,5+5)m.

+ Các trục phụ có lộ giới 11,5-13,0m.

*** San nền và thoát nước mưa**

- Giữ nguyên cao độ hiện trạng 04 trục tỉnh lộ, không san nền cho toàn bộ khu trung tâm; san nền cục bộ cho các công trình xây dựng mới.

- Hướng thoát nước mưa: Nước mặt thoát theo địa hình tự nhiên về phía sông Ô Lâu.

*** Cấp nước**

- Nguồn nước: Lấy từ hệ thống cấp nước tự chảy của xã. Mạng lưới: Sử dụng hệ thống ống nhựa HDPE, kết nối với hệ thống cấp nước tự chảy của xã, có chiều dài 39.800m cho tất cả các loại ống. Sau năm 2015 hệ thống cấp nước khu trung tâm xã đấu nối với nhà máy nước Phong Điền.

- Cấp nước cứu hỏa: Tận dụng nguồn nước sông Quao và sông Ô Lâu đoạn gần khu trung tâm làm nguồn bổ sung. Trên trục trung tâm và các trục chính, bố trí các họng cứu hỏa.

* **Cấp điện:** Nguồn điện được lấy từ các TBA trong khu vực, hệ thống cấp điện bố trí dọc theo các tuyến giao thông.

*** Thoát nước thải và Vệ sinh môi trường**

- Thoát nước: Hệ thống nước thải được thu gom về hệ thống thoát nước và dẫn ra sông Quao, sông Ô Lâu. Hệ thống nước bẩn: Dẫn vào hệ thống xử lý cục bộ và đưa vào hệ thống thoát chung.

- Nghĩa trang: Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ xã với quy mô 0,77 ha.

- Chôn lấp xử lý rác: Xây dựng khu trung chuyển rác tại xóm Thái Mỹ, thôn Đông Thái.

6. Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Quy hoạch sử dụng đất xã Phong Mỹ đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu %
	Tổng diện tích tự nhiên		39.361,06	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.892,76	86,10
1.1	Đất lúa nước	DLN	207,01	0,52
1.2	Đất lúa nương	LUN	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	397,82	1,01
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.126,84	5,40
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.670,10	6,78
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.427,00	62,05
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	4.040,18	10,26
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,86	0,05
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,95	-
2	Đất Phi nông nghiệp	PNN	1.450,97	3,68

2.1	Đất cơ sở, công trình sự nghiệp	CTS	0,78	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	17,89	0,04
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	20,00	0,05
2.5	Đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp	SKC	49,49	0,12
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	-	-
2.9	Đất bãi trung chuyên rác + lò mổ	DRA	0,50	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,54	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	20,77	0,05
2.12	Đất có mặt nước CD	SMN	-	-
2.13	Đất sông suối	SON	272,06	0,69
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.065,94	2,70
2.15	Đất phi NN khác	PNK	-	-
3	Đất chưa sử dụng	DCS	3.651,75	9,27
4	Đất khu du lịch	DDL	9,00	0,02
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	356,58	0,90
	Trong đó: Đất ở tại nông thôn	ONT	356,58	0,90

b) Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch xã Phong Mỹ

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích(ha)	Phân kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	108,71	53,50	55,21
1.1	- Đất lúa nước	DLN/PNN	-	-	-
1.2	- Đất lúa nương	LUN/PNN	-	-	-
1.3	- Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-
1.4	- Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-	-	-
1.5	- Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,5	3,5	4,0
1.6	- Đất rừng đặc dụng	PĐD/PNN	-	-	-
1.7	- Đất rừng sản xuất	PSX/PNN	101,21	50,00	51,21
1.8	- Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-
1.9	- Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-
1.10	- Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		640,00	320,0	320,0
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/NTS	-	-	-

	chuyển sang nuôi trồng thủy sản				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác	RSX/NKR (a)	640,0	320,0	320,0
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác.	RDD/NKR (a)	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác.	RPH/NKR (a)	-	-	-

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch xã Phong Mỹ

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.910,0	3.455,0	3.455,0
1.1	- Đất trồng lúa nước	DLN	-	-	-
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-
1.3	- Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110,00	55,0	55,0
1.4	- Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-
1.5	- Đất rừng phòng hộ	RPH	800,0	400,0	400,0
1.6	- Đất rừng đặc dụng	RDD	5.000,0	2.500,0	2.500,0
1.7	- Đất rừng sản xuất	RSX	1.000,00	500,0	500,0
1.8	- Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-
1.9	- Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	- Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	945,45	472,00	473,45
2.1	- Đất công sở, công trình sự nghiệp	CTS	-	-	-
2.2	- Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.3	- Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.4	- Đất khu công nghiệp	SKK	20,0	10,0	10,0
2.5	- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	-	-	-
2.6	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-	-	-
2.7	- Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	- Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-
2.9	- Đất sử lý chôn lấp rác	DRA	0,5	0,5	0,0
2.10	- Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	1,0	0,5	0,5
2.11	- Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	-	-	-
2.12	- Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-
2.13	- Đất sông suối	SON	-	-	-
2.14	- Đất nhất triển ha tầng	DHT	923.95	461.0	462.95

2.15	- Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-
3	- Đất du lịch	DDL	9,00	4,5	4,5
4	- Đất ở khu dân cư nông thôn	DNT	-		-
	Trong đó: Đất ở tại nông thôn	ONT			

d) Kế hoạch sử dụng đất phân theo từng năm xã Phong Mỹ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích tự nhiên		39.361,06	39.361,06	39.361,06	39.361,06	39.361,06	39.361,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.452,76	26.452,76	27.382,76	28.312,76	29.242,76	30.172,76
1.1	Đất lúa nước	DLN	207,01	207,01	207,01	207,01	207,01	207,01
1.2	Đất lúa nương	LUN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	287,82	287,82	301,57	315,32	329,07	342,82
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.596,84	1.596,84	1.663,09	1.729,34	1.795,59	1.861,84
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.870,10	1.870,10	1.970,10	2.070,10	2.170,10	2.270,10
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.427,00	19.427,00	20.176,75	20.926,50	21.676,25	22.426,00
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	3.040,18	3.040,18	3.165,18	3.290,18	3.415,18	3.540,18
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,84	19,84	19,86	19,86	19,86	19,86
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,95	3,95	3,95	3,95	3,95	3,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	505,52	505,52	623,70	741,88	860,06	978,24
2.1	Đất công sở, CT, sự nghiệp	CTS	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
2.2	Đất quốc phòng	CQP	17,89	17,89	17,89	17,89	17,89	17,89
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất chôn lấp rác thải	DRA	-	-	-	-	-	0,50
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	20,00
2.6	Đất cơ sở SXKD	SKC	44,49	44,49	45,49	45,49	46,49	46,99
2.7	Đất sản xuất VLXD	SKX	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cho hoạt động K.sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất di tích, danh thắng	DDT	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2,54	2,54	2,66	2,79	2,91	3,04
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	25,77	25,77	25,27	24,27	24,27	23,77
2.12	Đất có mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất sông suối	SON	272,06	272,06	272,06	272,06	272,06	272,06
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	141,99	141,99	254,92	367,85	480,78	593,71
2.15	Đất phi NN khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	DCS	12.048,16	12.048,16	10.996,18	9.944,20	8.892,22	7.840,23
4	Đất du lịch	DDL	0,00	0,00	0,00	1,50	3,00	4,50
5	Đất ở nông thôn	DNT	354,62	354,62	354,96	354,96	355,13	355,35
	Trong đó đất ở tại N.Thôn	ONT	354,62	354,62	354,96	354,96	355,13	355,35

đ) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất xã Phong Mỹ

Đơn vị tính: ha

S TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	30,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
1.1	- Đất lúa nước	DLN/PNN	-	-	-	-	-	-
1.2	- Đất lúa nương	LUN/PNN	-	-	-	-	-	-
1.3	- Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	- Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-	-	-	-	-	-
1.5	- Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	- Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	- Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	- Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-
1.9	- Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-
1.10	- Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN		530,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0
2.1	- Đất lúa nước sang đất trồng cây hàng năm	LUC/CLN	-				-	-
2.2	- Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-				-	-
2.3	- Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-				-	-
2.4	- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, làm muối, NN khác	RSX/NKR ^{a)}	530,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0
2.5	- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.	RDD/NKR ^{a)}	-	-	-	-	-	-
2.6	- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nuôi trồng thủy sản khác.	RPH/NKR ^{a)}	-	-	-	-	-	-

e) Kế hoạch đất chưa đưa vào sử dụng xã Phong Mỹ

Đơn vị tính: ha

S TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.910,0	-	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5
1.1	- Đất lúa nước	DLN		-	-	-	-	-
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN		-	-	-	-	-
1.3	- Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	110	-	27,5	27,5	27,5	27,5
1.4	- Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-
1.5	- Đất rừng phòng hộ	RPH	800	-	200,0	200,0	200,0	200,0
1.6	- Đất rừng đặc dụng	RDD	5.000	-	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0
1.7	- Đất rừng sản xuất	RSX	1.000	-	250,0	250,0	250,0	250,0
1.8	- Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.9	- Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.10	- Đất nông nghiệp khác	NNK	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	945,95	-	235,0	235,0	235,0	240,95
2.1	- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-	-	-	-	-
2.2	- Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.3	- Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.4	- Đất xử lý chôn lấp rác	SKK	0,50	-	-	-	-	0,50
2.5	- Đất khu công nghiệp	SKC	20,00	-	5,0	5,0	5,0	5,0
2.6	- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKX	-	-	-	-	-	-
2.7	- Đất sản xuất vật liệu gốm sứ	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	- Đất cho hoạt động khoáng sản	DDT	-	-	-	-	-	-
2.9	- Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-	-	-	-
2.10	- Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-
2.11	- Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-
2.12	- Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-	-	-	-
2.13	- Đất sông suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.14	- Đất phát triển hạ tầng	DHT	925,45	-	230,0	230,0	230,0	235,45
2.15	- Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	- Đất du lịch	DDL	9,0	-	-	3,0	3,0	3,0
4	- Đất ở khu dân cư nông thôn	PNT	-	-	-	-	-	-

7. Các dự án ưu tiên đầu tư: (Phụ lục kèm theo)

8. Các giải pháp thực hiện

a) Tăng cường công tác tuyên truyền:

- Quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng Nông thôn mới (NTM) đến tất cả Đảng viên và nhân dân để tạo sự đồng thuận, quyết tâm xây dựng NTM. Kết hợp xây dựng NTM với phong trào xây dựng đời sống văn hóa.

- Công khai các mục tiêu và nội dung xây dựng NTM, phát huy ý chí, nguyện vọng và trí tuệ của nhân dân trong công tác xây dựng đề án, quy hoạch, kế hoạch xây dựng NTM để người dân biết được, hiểu được trách nhiệm của mình, để người dân thực hiện và người dân thực sự làm chủ.

b) Huy động mọi nguồn lực trong xây dựng NTM:

- Thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu Quốc gia, các dự án hỗ trợ trên địa bàn, vốn ngân sách Trung ương và địa phương.

- Kêu gọi đầu tư từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong ngoài tỉnh vào công tác xây dựng NTM. Khai thác nguồn nội lực trong dân, động viên nhân dân vay vốn tín dụng để đầu tư, phát triển, sản xuất, kinh doanh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao. Tranh thủ các nguồn tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước cho công tác xây dựng NTM.

- Vận động nhân dân chỉnh trang khuôn viên nhà cửa, công ngõ, tường rào, hiến đất mở đường, đóng góp ngày công, tiền vốn vào công tác xây dựng NTM tại thôn bản của mình.

c) Quy hoạch, thực hiện quy hoạch và quản lý quy hoạch:

- Bám sát quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, lập kế hoạch thực hiện một cách hợp lý. Tùy vào tình hình thực tế để điều chỉnh kế hoạch xây dựng thật phù hợp để phát huy hiệu quả đầu tư.

- Phân kỳ đầu tư phù hợp với nguồn vốn đầu tư.

d) Đẩy mạnh công tác ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ: Tổ chức các lớp chuyển giao tiến bộ khoa học – kỹ thuật cho lực lượng lao động nông thôn để thực hiện xây dựng NTM và các lĩnh vực sản xuất khác trên địa bàn. Nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi và chuyển đổi cơ cấu sản xuất, mùa vụ.

đ) Tăng cường năng lực điều hành của bộ máy hành chính:

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, vai trò của Mặt trận và các đoàn thể để tổ chức thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch được phê duyệt. Kiện toàn bộ máy, quán triệt nhiệm vụ và phân công trách nhiệm cụ thể.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao tính chuyên sâu trong công tác điều hành và quản lý chuyên môn, nghiệp vụ.

g) Hỗ trợ, tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận và vay vốn ưu đãi của Nhà nước để phát triển sản xuất. Tiếp cận chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau quy hoạch đối với mặt hàng nông sản theo quyết định số 63/2010/QĐ-TTg. Hỗ trợ các doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị quyết 61/2010/NĐ-CP.

9. Tổ chức thực hiện

- UBND xã Phong Mỹ là cơ quan trực tiếp điều hành, quản lý tổ chức thực hiện Quy hoạch, có trách nhiệm tổ chức công bố, phổ biến Quy hoạch này đến cấp ủy Đảng, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trong Xã.



- Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn phối hợp hỗ trợ UBND xã lập kế hoạch hàng năm, lập dự án chi tiết, các hoạt động, giải pháp liên quan đến lĩnh vực phụ trách để thực hiện thành công các mục tiêu của Quy hoạch.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức đoàn thể có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia thực hiện, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các quy định quản lý xây dựng của Quy hoạch.

Điều 2. Trong trường hợp phải điều chỉnh bổ sung Quy hoạch, UBND tỉnh ủy quyền cho UBND huyện Phong Điền xem xét, quyết định.

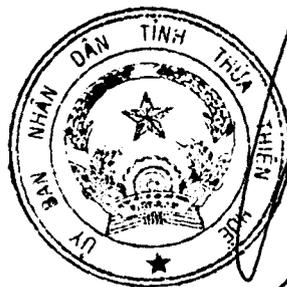
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Phong Điền; Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản; Chủ tịch UBND xã Phong Mỹ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT và PCT UBND Tỉnh;
- VP: Lãnh đạo, và các CV: TH, XD;
- Lưu: VT, NN

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu